

PHÂN BIỆT TUỔI TÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TRONG MÔI TRƯỜNG GIA ĐÌNH TỪ GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

TRỊNH THÁI QUANG^(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Nghiên cứu về phân biệt tuổi tác đối với người cao tuổi (NCT) thường tập trung vào lĩnh vực chăm sóc sức khỏe hoặc thị trường lao động, trong khi môi trường gia đình lại ít được chú ý. Bài viết này tổng quan các khung lý thuyết nền tảng về phân biệt tuổi tác đối với NCT, bao gồm thuyết hiện đại hóa, định kiến tuổi tác, phân biệt tuổi tác nhân từ và phân biệt tuổi tác nội tâm hóa, để làm rõ những cơ chế phân biệt đối xử đối với NCT trong môi trường gia đình. Khi đặt trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang chuyển đổi mạnh mẽ từ truyền thống sang hiện đại, bài viết phân tích sự đứt gãy của “chữ Hiếu”, sự tước đoạt quyền tự quyết. Qua đó, nghiên cứu chỉ ra những khoảng trống trong nghiên cứu ở Việt Nam về chủ đề này và đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai, đồng thời nhấn mạnh việc ứng dụng các phương pháp liên ngành, phối hợp định lượng và định tính để làm rõ hơn các chiều kích tinh vi của phân biệt tuổi tác, góp phần xây dựng các chính sách an sinh xã hội toàn diện hơn vì mục tiêu già hóa tích cực, thành công.

Từ khóa: *Gia đình; Người cao tuổi; Phân biệt đối xử; Phân biệt tuổi tác; Xã hội học gia đình.*

AGEISM FOR THE ELDERLY IN THE HOME ENVIRONMENT FROM A THEORETICAL PERSPECTIVE AND RESEARCH PRACTICE IN VIETNAM

Abstract: Research on ageism toward elderly has predominantly focused on the healthcare sector or the labor market, while the family environment receive little attention. This paper reviews foundational theoretical frameworks concerning ageism, namely modernization theory, age stereotypes, benevolent ageism, and internalized ageism, to elucidate the mechanisms of discrimination against elderly within the familial context. Situated within the context of a Vietnamese society undergoing a profound transition from traditional to modern paradigms, the article analyzes the disruption of filial piety (chữ Hiếu) and the deprivation of autonomy. Consequently, the study identifies existing research gaps within the Vietnamese literature on this subject and proposes future research directions. It emphasizes the application of interdisciplinary approaches and mixed-methods research (combining quantitative and qualitative designs) to better elucidate the subtle dimensions of ageism, ultimately contributing to the development of more comprehensive social security policies aimed at fostering active and successful aging.

Keywords: *Ageism; Discrimination; Elderly; Family; Sociology of family.*

^(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 06/4/2026; Ngày gửi phản biện: 07/4/2026; Ngày sửa chữa: 26/5/2026; Ngày duyệt đăng bài: 08/6/2026.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm phân biệt tuổi tác, lần đầu tiên được Robert N. Butler (1969) đề xuất, được hiểu là một quá trình bao gồm định kiến, thành kiến và phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác. Các nghiên cứu sau này đã mở rộng cách hiểu này, nhấn mạnh rằng phân biệt tuổi tác không chỉ tồn tại ở cấp độ cá nhân mà còn được thể chế hóa trong các cấu trúc xã hội và chính sách công (Palmore, 2004). Đặc biệt, báo cáo toàn cầu của WHO (2021) khẳng định rằng phân biệt tuổi tác có tác động tiêu cực sâu rộng đến sức khỏe thể chất, tinh thần và chất lượng sống của NCT.

Trong khi phần lớn các nghiên cứu tập trung vào phân biệt tuổi tác trong các lĩnh vực như y tế, lao động hay truyền thông đại chúng (Palmore, 2004; North & Fiske, 2015; Ayalon & Tesch-Römer, 2018), thì bối cảnh gia đình lại là không gian ít được chú ý nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Gia đình không chỉ là đơn vị chăm sóc chính đối với NCT, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, mà còn là nơi tái sản xuất các chuẩn mực văn hóa và quan hệ quyền lực giữa các thế hệ. Chính vì vậy, phân biệt tuổi tác trong gia đình thường mang tính ẩn, tinh vi và khó nhận diện, biểu hiện thông qua các hành vi như tước quyền ra quyết định, bảo bọc quá mức, hay kỳ vọng vai trò chăm sóc không công. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng phân biệt tuổi tác không chỉ biểu hiện dưới dạng tiêu cực rõ ràng mà còn tồn tại dưới các hình thức tinh vi như phân biệt tuổi tác nhân từ hay nội tâm hóa, làm cho vấn đề này trở nên phức tạp hơn về mặt nhận diện và can thiệp (Cary et al., 2017; Levy, 2009).

Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, tỉ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 11,9% tổng dân số Việt Nam ở năm 2019 và đến năm 2050, con số này sẽ tăng lên hơn 25%. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già”¹. Đặc điểm đáng chú ý là quá trình này diễn ra đồng thời với những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, bao gồm đô thị hóa, di cư lao động và chuyển đổi mô hình gia đình từ mở rộng sang hạt nhân. Trong bối cảnh đó, các giá trị truyền thống như “đạo hiếu” và “kính lão đắc thọ” vẫn được duy trì về mặt chuẩn mực, nhưng cách thức thực hành đang có sự thay đổi đáng kể (Knodel et al., 2000). Trong môi trường gia đình Việt Nam, nơi các quan hệ tình cảm và nghĩa vụ đạo đức đan xen chặt chẽ, những hình thức phân biệt tuổi tác này có thể bị che khuất dưới danh nghĩa “chăm sóc” hoặc “trách nhiệm gia đình”.

Trên cơ sở đó, bài viết này hướng tới hai mục tiêu chính. Thứ nhất, hệ thống hóa các cách tiếp cận lý thuyết về phân biệt tuổi tác trong gia đình, bao gồm thuyết hiện đại hóa, khuôn mẫu tuổi tác, phân biệt tuổi tác nhân từ và thuyết hiện thân của định kiến. Thứ hai, đối chiếu các khung lý thuyết này với bối cảnh Việt Nam, nhằm làm rõ cách thức mà các biến đổi kinh tế - xã hội và văn hóa đang tái cấu trúc quan hệ liên thế hệ và

¹Website của UNFPA. Truy cập tại: <https://vietnam.unfpa.org/vi/topics/gi%C3%A0-h%C3%B3a-d%C3%A2n-s%E1%BB%91>

vị thế của NCT. Qua đó, nghiên cứu góp phần mở rộng hiểu biết về phân biệt tuổi tác như một hiện tượng đa chiều, không chỉ tồn tại ở cấp độ xã hội vĩ mô mà còn thấm sâu vào các tương tác vi mô trong gia đình, từ đó đặt nền tảng cho các can thiệp chính sách và xã hội hướng tới thúc đẩy thực hành quyền, tôn trọng phẩm giá và chất lượng sống của NCT trong bối cảnh già hóa dân số.

2. Khung lý thuyết về phân biệt tuổi tác đối với người cao tuổi trong gia đình

2.1. Lý thuyết Hiện đại hóa (Modernization theory) và sự suy giảm vị thế

Theo lập luận kinh điển của Cowgill & Holmes (1972), hiện đại hóa không chỉ là một quá trình kinh tế - kỹ thuật mà là quá trình chuyển đổi cấu trúc xã hội toàn diện, kéo theo sự tái phân bổ quyền lực và giá trị giữa các nhóm tuổi. Giả thuyết trung tâm của lý thuyết này cho rằng mức độ hiện đại hóa càng cao thì địa vị tương đối của NCT càng suy giảm (Martin LG & Kinsella, 1994). Cơ chế của sự suy giảm này có thể được phân tích cụ thể trên ba phương diện chính: kinh tế - tri thức, cấu trúc gia đình, và hệ giá trị xã hội.

Suy giảm vai trò kinh tế và tri thức truyền thống

Trong xã hội tiền công nghiệp, NCT thường nắm giữ tri thức sản xuất (nông nghiệp, thủ công), kinh nghiệm sống và quyền kiểm soát tài sản, qua đó duy trì vị thế trung tâm trong gia đình. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa và phát triển công nghệ đã làm “lỗi thời” nhiều dạng tri thức truyền thống này. Các kỹ năng mới đòi hỏi trình độ giáo dục chính quy và khả năng thích ứng công nghệ mà thế hệ trẻ có lợi thế hơn. Cowgill (1974) chỉ ra rằng sự thay đổi trong công nghệ sản xuất và giáo dục là hai trong bốn nguyên nhân quan trọng làm suy yếu vai trò kinh tế của NCT. Khi năng lực tạo thu nhập chuyển sang thế hệ trẻ, quyền lực kinh tế cũng dịch chuyển theo. Điều này lý giải vì sao trong nhiều bối cảnh hiện đại, NCT không còn giữ vai trò “người quyết định” mà trở thành nhóm phụ thuộc về tài chính trong gia đình. Các nghiên cứu xuyên quốc gia dựa trên dữ liệu World Values Survey cho thấy các xã hội có mức độ hiện đại hóa cao hơn thường ghi nhận địa vị xã hội của NCT thấp hơn đáng kể (Rudnev & Vauclair, 2024). Tuy nhiên, mức độ suy giảm có thể khác nhau tùy bối cảnh văn hóa.

Biến đổi cấu trúc gia đình và suy yếu quyền lực thế hệ

Hiện đại hóa gắn liền với đô thị hóa và di cư lao động, làm chuyển đổi mô hình gia đình từ mở rộng sang hạt nhân. Hệ quả là không gian quyền lực của NCT trong gia đình bị thu hẹp đáng kể. Trong gia đình truyền thống, NCT thường kiểm soát tài sản, phân bổ lao động và đóng vai trò trung gian trong các quyết định quan trọng. Ngược lại, trong gia đình hiện đại, quyền lực này chuyển sang các thành viên đang tham gia thị trường lao động. Sự tách hộ và phân tán địa lý giữa các thế hệ làm suy yếu cả quyền lực kinh tế lẫn quyền lực biểu tượng của NCT (Wienclaw, 2021). Điều này dẫn đến hiện tượng “mất tiếng nói” trong các quyết định gia đình, đặc biệt trong các vấn đề tài chính, giáo dục con cháu, hay đầu tư sản xuất.

Biến đổi hệ giá trị và sự gia tăng định kiến tuổi tác

Hiện đại hóa không chỉ thay đổi cấu trúc mà còn tái cấu trúc hệ giá trị xã hội theo hướng đề cao năng suất, tốc độ và đổi mới, những giá trị này thường gắn liền với tuổi trẻ.

Trong bối cảnh này, NCT dễ bị gán nhãn là “lạc hậu”, “kém thích nghi”, từ đó hình thành các khuôn mẫu định kiến tiêu cực. Các nghiên cứu tâm lý xã hội cho thấy sự gia tăng của phân biệt tuổi tác trong xã hội hiện đại, khi năng lực công nghệ và giáo dục trở thành tiêu chuẩn đánh giá giá trị cá nhân (Wienclaw, 2021). Điều này củng cố lập luận của Cuddy và cộng sự (2005) về việc NCT bị gán nhãn tiêu cực trong các bối cảnh cạnh tranh về tri thức. Đáng chú ý, một số nghiên cứu tại các xã hội châu Á cũng chỉ ra rằng hiện đại hóa đi kèm với sự suy giảm của chuẩn mực hiếu kính (filial piety), dẫn đến gia tăng tình trạng NCT sống một mình hoặc bị cô lập xã hội (Thomas, 2020).

Mặc dù có giá trị giải thích mạnh, lý thuyết hiện đại hóa cũng đối mặt với nhiều phê phán. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng mối quan hệ giữa hiện đại hóa và địa vị NCT không hoàn toàn tuyến tính. Ví dụ, Palmore & Manton (1974) cho thấy địa vị NCT có thể phục hồi ở giai đoạn hậu công nghiệp. Ngoài ra, yếu tố văn hóa cũng đóng vai trò điều tiết quan trọng. Nghiên cứu gần đây cho thấy ở một số khu vực (ví dụ: các xã hội Hồi giáo), mức độ hiện đại hóa không làm suy giảm đáng kể địa vị NCT, cho thấy tính “điều kiện biên văn hóa” (cultural boundary conditions)² của lý thuyết (Rudnev & Vauclair, 2024).

2.2. Định kiến tuổi tác và phân biệt tuổi tác mang tính nhân từ

Không phải mọi biểu hiện của phân biệt tuổi tác đều mang tính công khai hoặc thù địch. Ngược lại, một dạng tinh vi hơn được gọi là “phân biệt tuổi tác nhân từ”, và thường được biểu hiện thông qua các hành vi quan tâm, chăm sóc, nhưng lại dựa trên những giả định mang tính định kiến về sự suy yếu, phụ thuộc và thiếu năng lực của NCT. Cary và cộng sự (2017) định nghĩa đây là những thái độ “có vẻ tích cực” nhưng thực chất vẫn củng cố vị thế thấp hơn của NCT trong cấu trúc xã hội.

Định kiến tuổi tác và mô hình “nhiệt tình - năng lực”

Được đề xuất bởi Susan Fiske và các cộng sự (2002), “Mô hình nội dung định kiến” (Stereotype Content Model - SCM) tập trung vào mối quan hệ liên nhóm. Lý thuyết này trả lời câu hỏi: Xã hội phân loại và có cảm xúc như thế nào về các nhóm người khác nhau? Theo mô hình này, NCT thường được đánh giá cao về “sự ấm áp” nhưng thấp về “năng lực” (Cuddy et al., 2005). Sự kết hợp này tạo ra một dạng định kiến “thương hại”, trong đó NCT được nhìn nhận như những đối tượng cần được bảo vệ hơn là những chủ thể có năng lực tự quyết. Phân biệt tuổi tác nhân từ bắt nguồn từ chính các khuôn mẫu xã hội đó về NCT (ví dụ như hội chứng elderspeak - nói chuyện với NCT như với trẻ con). Hệ quả là, ngay cả khi không có ý định tiêu cực, các hành vi ứng xử vẫn mang tính gia trưởng mềm, trong đó quyền tự chủ của NCT bị hạn chế một cách “chính đáng hóa”.

Trong bối cảnh gia đình, phân biệt tuổi tác nhân từ thường biểu hiện qua hiện tượng “bảo bọc quá mức”. Con cái hoặc người chăm sóc có xu hướng tự quyết định thay cha mẹ về chế độ ăn uống, sinh hoạt, điều trị y tế, hạn chế sự tham gia của NCT vào các quyết định tài chính và kiểm soát, hạn chế di chuyển hoặc các hoạt động xã hội của họ với lý do để đảm bảo an toàn. Những hành vi này thường được biện minh bằng đạo đức

² Nghĩa là lý thuyết này có thể đúng khi áp dụng vào một nền văn hóa nhất định, nhưng có thể không diễn ra như thế ở một nền văn hóa khác.

khi chăm sóc, nhưng về bản chất lại là sự thay thế quyền ra quyết định, làm suy giảm quyền tự chủ cá nhân. Nghiên cứu của Cary và cộng sự (2017) chỉ ra rằng các hình thức hỗ trợ mang tính áp đặt như vậy có thể dẫn đến giảm cảm nhận về năng lực bản thân và gia tăng cảm giác phụ thuộc ở NCT. Mặc dù phân biệt tuổi tác nhân từ và phân biệt tuổi tác thù địch khác nhau về hình thức, cả hai loại đều dẫn đến cùng một hệ quả là suy giảm quyền lực và vị thế xã hội của NCT.

2.3. Thuyết Hiện thân của định kiến (Stereotype Embodiment Theory - SET) và nội tâm hóa phân biệt tuổi tác

Được phát triển bởi Becca Levy (2009), SET là lý thuyết tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu lão khoa. Lý thuyết này không tập trung vào việc xã hội nhìn nhận thế nào, mà tập trung vào quá trình nội tâm hóa và cố gắng trả lời câu hỏi: Khuôn mẫu của xã hội tác động thế nào đến sức khỏe và hành vi của chính nạn nhân? Trọng tâm của SET là giải thích định kiến về tuổi tác được hấp thụ từ nền văn hóa xung quanh, “hiện thân” vào cá nhân và gây ra những thay đổi thực sự về mặt sinh lý, nhận thức và tuổi thọ. Khác với SCM, giải thích cách xã hội nhìn nhận các nhóm, SET giải thích cách các khuôn mẫu đó xâm nhập và thay đổi cơ thể/tâm trí của cá nhân. SET nhấn mạnh rằng các định kiến xã hội về tuổi tác được hấp thụ dần trong suốt vòng đời và “hiện thân” vào nhận thức, cảm xúc và hành vi của cá nhân. Khi các định kiến này mang nội dung tiêu cực, chúng hình thành nên phân biệt tuổi tác nội tâm hóa.

Levy (2009) chỉ ra ba đặc điểm cốt lõi của quá trình hiện thân định kiến:

- (i) Tính nội tại hóa xuyên suốt vòng đời: Cá nhân tiếp xúc với định kiến về người già từ khi còn trẻ, trước khi chính họ bước vào giai đoạn tuổi già.
- (ii) Hoạt động vô thức: Các định kiến được kích hoạt một cách tự động, không cần nhận thức rõ ràng.
- (iii) Gia tăng hiệu lực theo thời gian: Khi cá nhân già đi, các định kiến trở nên “liên quan đến bản thân” và có tác động mạnh hơn.

3. Tác động đa chiều: Ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý, sinh lý và hành vi

Trong bối cảnh gia đình, nơi các tương tác diễn ra thường xuyên và có tính cảm xúc cao, các thông điệp như “già rồi không làm được nữa”, “để con quyết định cho” có thể được lặp lại dưới nhiều hình thức. Theo thời gian, NCT có xu hướng chuyển hóa các thông điệp này thành niềm tin tự thân, từ đó điều chỉnh hành vi và kỳ vọng của chính mình theo hướng phù hợp với định kiến.

Phân biệt tuổi tác được nội tâm hóa trong gia đình thường không biểu hiện trực tiếp qua xung đột, mà thông qua sự tự điều chỉnh mang tính tiêu cực của NCT. Cụ thể họ có thể tự rút lui khỏi các quyết định quan trọng (tài chính, giáo dục con cháu), họ hạn chế tham gia hoạt động xã hội vì cho rằng bản thân “không còn phù hợp” hay giảm kỳ vọng về khả năng học hỏi, thích nghi với công nghệ hoặc môi trường mới. So với phân biệt tuổi tác từ bên ngoài, dạng nội tâm hóa này nguy hiểm hơn ở chỗ không cần tác nhân kiểm soát trực tiếp, mà vẫn duy trì trạng thái phụ thuộc. NCT có thể chủ động từ bỏ quyền tự chủ của mình vì tin rằng đó là điều “đúng đắn” hoặc “phù hợp với tuổi tác”. Khi liên tục

bị đối xử như người yếu kém, NCT có thể dần chấp nhận và tái sản xuất chính khuôn mẫu đó trong nhận thức của mình. Levy (2009) cho thấy các khuôn mẫu tuổi tác tiêu cực, khi được nội tâm hóa, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất, chức năng nhận thức và tuổi thọ. Trong bối cảnh gia đình, điều này tạo ra một vòng xoáy phụ thuộc: *định kiến* → *hành vi bảo bọc* → *giảm tự chủ* → *suy giảm năng lực* → *củng cố định kiến*. Ngoài ra, việc bị loại khỏi các quyết định quan trọng còn làm suy giảm cảm giác có ý nghĩa và vai trò xã hội của NCT, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về tác động tiêu cực của phân biệt tuổi tác được nội tâm hóa. Levy và cộng sự (2002) cho thấy những NCT có nhận thức tích cực về lão hóa có thể sống lâu hơn trung bình 7,5 năm so với những người có nhận thức tiêu cực. Ngoài ra, các nghiên cứu chỉ ra rằng định kiến tiêu cực nội tâm hóa làm tăng nguy cơ trầm cảm và lo âu, gắn với suy giảm chức năng nhận thức và trí nhớ, làm giảm động lực tham gia các hành vi có lợi cho sức khỏe (tập luyện, giao tiếp xã hội) và có thể ảnh hưởng đến các chỉ số sinh lý như huyết áp và phản ứng stress (Levy, 2009).

4. Thực tiễn và vận dụng trong nghiên cứu tại Việt Nam

Xét trong bối cảnh hiện đại hóa, quá trình chuyển đổi từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân, cùng với làn sóng di cư lao động từ nông thôn ra đô thị hoặc ra nước ngoài, đã làm suy yếu mô hình gia đình và biến đổi giá trị truyền thống trong xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh này, sự hiện diện và tương tác hàng ngày giữa các thế hệ bị gián đoạn, làm giảm vai trò trực tiếp của NCT trong đời sống gia đình. Knodel và cộng sự (2000) chỉ ra rằng mặc dù chuẩn mực đạo hiếu vẫn tồn tại ở cấp độ giá trị, nhưng cách thức thực hành hiếu đạo đã thay đổi đáng kể, đặc biệt trong các hộ gia đình có con cái di cư. NCT ngày càng phải thích nghi với trạng thái “sống độc lập nhưng không hoàn toàn tự chủ”, phụ thuộc vào hỗ trợ từ xa.

Một xu hướng nổi bật trong bối cảnh hiện đại là sự chuyển dịch từ đạo hiếu mang tính quan hệ sang đạo hiếu mang tính vật chất. Theo đó, việc chu cấp tài chính, gửi tiền, hoặc đầu tư vào điều kiện sống vật chất cho cha mẹ lớn tuổi được xem là biểu hiện chính của “làm tròn chữ hiếu”. Trong nhiều trường hợp, sự chu cấp tài chính làm giảm bớt sự chăm sóc phi vật chất (thời gian, sự quan tâm), các yếu tố như chăm sóc tinh thần, sự hiện diện cảm xúc, và tôn trọng quyền tự quyết lại bị giảm thiểu (Liu, 2023). Xu hướng thiên lệch về hỗ trợ vật chất trong bối cảnh hiện đại này là một sự “lệch chuẩn” so với mô hình đạo hiếu truyền thống (Mai & Le, 2023). Điều này dẫn đến một nghịch lý là NCT có thể được đảm bảo về mặt vật chất nhưng đồng thời lại trải qua thiếu hụt về kết nối xã hội và cảm xúc. Thậm chí, họ còn có thể phải đối diện với những nhìn nhận tiêu cực từ người trẻ về tuổi già liên quan đến bề ngoài, các điều kiện sức khỏe tinh thần, khả năng lao động giảm sút cũng như các đặc điểm hành vi và tính cách khác như khó tính hoặc hay cáu gắt. Những nhận định đó có thể bắt nguồn chính từ việc thiếu kết nối xã hội giữa người trẻ và NCT do những tác động của bối cảnh sống hiện đại (Nguyen Thu Trang, 2024). Sự chuyển đổi này có thể dẫn đến hiện tượng “cô lập trong gia đình”, một dạng cô lập đặc thù khi NCT vẫn có con cháu nhưng thiếu sự tương tác có ý nghĩa. Các biểu hiện cụ thể của hiện tượng này bao gồm suy giảm

tần suất giao tiếp giữa các thế hệ trong gia đình, thiếu sự tham gia của NCT vào các quyết định gia đình và cảm giác bị “đứng ngoài” của NCT dù vẫn là thành viên trong gia đình. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần (trầm cảm, cô đơn) mà còn làm suy giảm vai trò xã hội và cảm nhận về giá trị bản thân.

Sự xung đột giữa giá trị truyền thống và hiện đại cũng thể hiện rõ qua khác biệt kỳ vọng giữa các thế hệ. Trong khi thế hệ những NCT kỳ vọng sự hiện diện, chăm sóc trực tiếp và duy trì quyền uy trong gia đình thì thế hệ trẻ ưu tiên phát triển kinh tế, di chuyển linh hoạt và thực hiện trách nhiệm thông qua hỗ trợ tài chính. Việc không tương thích về kỳ vọng này có thể tạo ra căng thẳng ngầm trong quan hệ gia đình khi mỗi bên tuân theo một hệ chuẩn mực khác nhau. Trong nhiều trường hợp, NCT có thể cảm nhận sự “thiếu hiểu thảo” không phải vì thiếu hỗ trợ, mà vì thiếu sự công nhận và tôn trọng vai trò. Hiện tượng này cho thấy cần tiếp cận đạo hiểu như một khái niệm động, biến đổi theo bối cảnh kinh tế - xã hội.

Trong mô hình gia đình truyền thống, NCT thường giữ vai trò cố vấn hoặc người ra quyết định cuối cùng trong các vấn đề quan trọng. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt ở các hộ gia đình đô thị và có thu nhập từ lao động thị trường, quyền lực này đang bị chuyển dịch sang thế hệ trẻ. Phân biệt tuổi tác không chỉ biểu hiện qua các hành vi công khai mà còn tồn tại dưới dạng “tước quyền vi mô”, những hành vi, lời nói hoặc thực hành thường nhật có vẻ nhỏ nhặt nhưng tích lũy lại và tạo ra sự suy giảm đáng kể về quyền lực và vị thế của NCT. Một biểu hiện điển hình là sự đảo lộn vai trò liên thế hệ, trong đó NCT vừa bị gạt ra khỏi quá trình ra quyết định vừa bị huy động như một nguồn lực chăm sóc không chính thức. Họ không được tham vấn ý kiến trong các quyết định về tài chính, giáo dục con cháu, hoặc di chuyển nơi ở. Các ý kiến của họ bị làm cho suy giảm giá trị thông qua các phát ngôn mang tính phủ định nhẹ (ví dụ: “bố/mẹ không hiểu đâu”, “để con quyết”). Hiện tượng này rõ ràng tương đồng với những phân tích của Cary và cộng sự (2017) và Fiske và cộng sự (2002) trong mô hình định kiến nội dung như đã trình bày ở trên. Mặt khác, khi những hiện tượng như vậy diễn ra thường xuyên sẽ dẫn đến hiện tượng NCT thoái lui khỏi việc tham gia đưa ra quyết định theo như Levy (2009) đã phân tích khi bàn về SET.

Một nghịch lý nổi bật trong gia đình Việt Nam hiện nay là NCT, thay vì chỉ là đối tượng chăm sóc, lại trở thành nguồn cung cấp lao động chăm sóc, đặc biệt trong việc trông giữ cháu. Tại nhiều quốc gia châu Á, bao gồm Việt Nam, vai trò của ông bà trong chăm sóc cháu ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh phụ nữ tham gia mạnh hơn vào thị trường lao động và hệ thống dịch vụ chăm sóc trẻ em còn hạn chế (Teerawichitchainan et al., 2015; Knodel & Nguyen, 2015). Tuy nhiên, sự tham gia này thường mang tính thụ động (ít có quyền lựa chọn), không được trả công và thiếu quyền quyết định trong phương pháp nuôi dạy. Điều này tạo ra một dạng “lao động vô hình”, trong đó đóng góp của NCT không được ghi nhận đầy đủ về mặt kinh tế và xã hội. Khi kết hợp giữa việc bị loại trừ khỏi quyết định và bị huy động vào lao động chăm sóc, có thể thấy một dạng “bóc lột” mang tính cấu trúc đang hình thành ở cấp độ gia đình. Cụ thể, NCT đóng góp thời gian và công sức đáng kể (trông cháu, việc nhà) nhưng lại không có quyền tương xứng

trong việc định hình các quyết định liên quan, đồng thời phải đối mặt với áp lực thể chất và tâm lý (mệt mỏi, căng thẳng, cảm giác không được tôn trọng) (Hu et al., 2025). So sánh với các nhóm lao động khác, đây là một dạng lao động không hợp đồng, không thù lao, và không cơ chế bảo vệ. Trong khi đó, về mặt đạo đức xã hội, các thực hành này thường được “hợp pháp hóa” thông qua diễn ngôn gia đình (ví dụ: “ông bà giúp con cháu là chuyện bình thường”), khiến cho tính chất bóc lột trở nên khó nhận diện và ít được thảo luận công khai.

Hiện tượng NCT tham gia chăm sóc cháu ở Việt Nam có tính đặc thù nằm ở sự kết hợp của ba yếu tố chuẩn mực đạo đức mạnh (kỳ vọng ông bà hỗ trợ con cháu), thiếu hụt dịch vụ chăm sóc chính thức, và tốc độ hiện đại hóa nhanh. Sự kết hợp này làm gia tăng nguy cơ chuyển gánh nặng chăm sóc từ hệ thống xã hội sang gia đình, và trong nội bộ gia đình, gánh nặng đó tiếp tục được chuyển xuống NCT. Việc nhận diện và phân tích các cơ chế này là cần thiết để hướng tới một mô hình gia đình công bằng hơn, trong đó quyền tự chủ và đóng góp của NCT được công nhận một cách đầy đủ.

5. Kết luận

Bài viết³ đã hệ thống hóa các cách tiếp cận lý thuyết chủ yếu về phân biệt tuổi tác trong gia đình và cho thấy phân biệt tuổi tác không chỉ tồn tại dưới các biểu hiện công khai mà còn vận hành thông qua những cơ chế tinh vi trong đời sống thường nhật. Đặc biệt, phân biệt tuổi tác trong không gian gia đình càng có xu hướng bị che khuất, khó nhận diện nhưng lại có tác động sâu sắc đến quyền tự chủ, vai trò xã hội và chất lượng sống của NCT.

Trong bối cảnh Việt Nam, quá trình chuyển đổi từ mô hình gia đình truyền thống sang hiện đại, cùng với tác động của đô thị hóa, di cư lao động và biến đổi giá trị văn hóa, đang tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện của các dạng thức phân biệt tuổi tác mới. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam vẫn còn hạn chế cả về số lượng lẫn chiều sâu phân tích, đặc biệt là trong việc tiếp cận như một khái niệm lý thuyết độc lập. Phần lớn các nghiên cứu chưa đặt trọng tâm vào các cơ chế bất bình đẳng dựa trên tuổi tác trong gia đình. Một khoảng trống đáng chú ý là thiếu các nghiên cứu định lượng có hệ thống nhằm đo lường mức độ và các dạng biểu hiện của phân biệt tuổi tác đối với NCT. Hiện nay, các nguồn dữ liệu như Khảo sát quốc gia về NCT Việt Nam (VNAS) chủ yếu cung cấp thông tin về điều kiện sống, sức khỏe và hỗ trợ liên thế hệ, nhưng chưa có các chỉ báo chuyên biệt để đánh giá các dạng phân biệt tuổi tác như phân biệt tuổi tác nhân từ, tước quyền vi mô hay nội tâm hóa khiến việc nhận diện các hình thức phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác tinh vi trở nên khó khăn.

Từ những khoảng trống nêu trên, có thể đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cần phát triển và kiểm định các công cụ đo lường về phân biệt tuổi tác phù hợp với bối cảnh văn hóa Việt Nam, bao gồm cả các thang đo về phân biệt tuổi tác

³ Bài viết là sản phẩm của đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn: “Phân biệt tuổi tác đối với người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam” (Mã số: 504.05-2025.07); TS. Trịnh Thái Quang là chủ nhiệm; Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới là đơn vị chủ trì; Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Nafosted) là cơ quan tài trợ kinh phí.

nhân từ và nội tâm hóa. Thứ hai, cần thúc đẩy các nghiên cứu định lượng quy mô lớn nhằm xác định mức độ phổ biến, các yếu tố liên quan và hệ quả của phân biệt tuổi tác trong gia đình, đồng thời khai thác sâu hơn các bộ dữ liệu sẵn có thông qua việc tích hợp các chỉ báo mới. Thứ ba, các nghiên cứu định tính cần được tăng cường để làm rõ trải nghiệm sống và cách diễn giải của NCT về các tương tác gia đình, qua đó nhận diện các hình thức phân biệt tuổi tác tinh vi mà các phương pháp định lượng khó nắm bắt. Bên cạnh đó, cần mở rộng hướng nghiên cứu theo tiếp cận vòng đời (life course) để phân tích cách thức các định kiến về tuổi tác được hình thành, tích lũy và hiện thân qua các giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Đồng thời, các nghiên cứu so sánh giữa các nhóm (giới, vùng miền, tình trạng di cư) và giữa các quốc gia trong khu vực cũng sẽ giúp làm rõ tính đặc thù và tính phổ quát của phân biệt tuổi tác trong bối cảnh Việt Nam.

Tóm lại, mặc dù phân biệt tuổi tác trong gia đình là một hiện tượng có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh già hóa dân số nhanh, nhưng tại Việt Nam, lĩnh vực nghiên cứu này vẫn còn ở giai đoạn sơ khởi. Việc phát triển một chương trình nghiên cứu có hệ thống, kết hợp giữa lý thuyết và thực nghiệm là cần thiết để nâng cao hiểu biết khoa học về chủ đề này, đồng thời tạo nền tảng cho các thảo luận học thuật sâu hơn trong tương lai cũng như đóng góp vào quá trình xây dựng các kế hoạch can thiệp nhằm dần loại bỏ phân biệt tuổi tác đối với NCT trong xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Ayalon, L., & Tesch-Römer, C. (Eds.). (2018). *Contemporary Perspectives on Ageism*. Springer Open. <https://link.springer.com/book/10.1007/978-3-319-73820-8>
2. Butler, R. N. (1969). Age-ism: Another form of bigotry. *The Gerontologist*, 9(4_Part_1), 243-246. https://doi.org/10.1093/geront/9.4_Part_1.243
3. Cary, L. A., Chasteen, A. L., & Remedios, J. (2017). The Ambivalent Ageism Scale: Developing and Validating a Scale to Measure Benevolent and Hostile Ageism. *The Gerontologist*, 57(2), e27-e36. <https://doi.org/10.1093/geront/gnw118>
4. Cowgill, D. O., & Holmes, L. D. (1972). *Aging and modernization*. Appleton-Century-Crofts.
5. Cowgill D.O. (1974). Aging and modernization: a revision of the theory. In: Gubrium JF (ed) *Late life: communities and environmental policy*. Thomas, Springfield, pp. 123-146.
6. Cuddy, A. J. C., Norton, M. I., & Fiske, S. T. (2005). This Old Stereotype: The Pervasiveness and Persistence of the Elderly Stereotype. *Journal of Social Issues*, 61(2), 267-285. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4560.2005.00405.x>
7. Fiske, S. T., Cuddy, A. J. C., Glick, P., & Xu, J. (2002). A model of (often mixed) stereotype content: Competence and warmth respectively follow from perceived status and competition. *Journal of Personality and Social Psychology*, 82(6), 878-902. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.82.6.878>
8. Hu, J., Zhang, N., & Kitcharoen, P. (2025). The impact of grandchild caregiving on depression among grandparents: a scoping review. *Frontiers in public health*, 13, 1696678. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2025.1696678>
9. Knodel, J., Friedman, J., Anh, T. S., & Cuong, B. T. (2000). Intergenerational Exchanges in Vietnam: Family Size, Sex Composition, and the Location of Children. *Population Studies*, 54(1), 89-104. <http://www.jstor.org/stable/2584635>

10. Knodel, J., & Nguyen, M. D. (2015). Grandparents and grandchildren: Care and support in Myanmar, Thailand and Vietnam. *Ageing & Society*, 35(9), 1960-1988. <https://doi.org/10.1017/S0144686X14000786>
11. Jieyu Liu. (2023). Filial piety, love or money? Foundation of old-age support in urban China. *Journal of Aging Studies*, Volume 64, 101104, <https://doi.org/10.1016/j.jaging.2023.101104>
12. Levy B. (2009). Stereotype Embodiment: A Psychosocial Approach to Aging. *Current directions in psychological science*, 18(6), 332-336. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8721.2009.01662.x>
13. Levy, B. R., Slade, M. D., Kunkel, S. R., & Kasl, S. V. (2002). Longevity increased by positive self-perceptions of aging. *Journal of personality and social psychology*, 83(2), 261-270. <https://doi.org/10.1037//0022-3514.83.2.261>
14. Mai, H. V., & Le, H. V. (2023). The interdependence of happiness and filial piety within the family: a study in Vietnam. *Health psychology report*, 12(2), 124-132. <https://doi.org/10.5114/hpr/172091>.
15. Martin LG & Kinsella K. (1994). Research on the Demography of Aging in Developing Countries. In Martin LG, Preston SH (editors). *Demography of Aging*. Washington (DC): National Academies Press (US); Available from: <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK236672/>
16. Nguyen, Trang Thu. 2024. “Old, Weak, and Confused”: A Pilot Study on Perceptions of Older Adults and Anxiety about Aging among Kinh Adults in Rural Vietnam. *Educational Gerontology*, 50(11), 993-1005. DOI:10.1080/03601277.2024.2370112
17. North, M. S., & Fiske, S. T. (2015). Modern Attitudes Toward Older Adults in the Aging World: A Cross-Cultural Meta-Analysis. *Psychological bulletin*, 141(5), 993-1021. <https://doi.org/10.1037/a0039469>
18. Palmore, E. B. (2004). Research Note: Ageism in Canada and the United States. *Journal of Cross-Cultural Gerontology*, 19(1), 41-46. <https://doi.org/10.1023/B:JCCG.0000015098.62691.ab>
19. Palmore, E. B., & Manton, K. (1974). Modernization and status of the aged: international correlations. *Journal of gerontology*, 29(2), 205-210. <https://doi.org/10.1093/geronj/29.2.205>
20. Rudnev, M., & Vauclair, C.-M. (2024). Revisiting Cowgill’s modernisation theory: perceived social status of older adults across 58 countries. *Ageing and Society*, 44(10), 2137-2154. <https://doi.org/10.1017/S0144686X22001192>
21. Teerawichitchainan, B., Knodel, J., & Pothisiri, W. (2015). What does living alone really mean for older persons? A comparative study of Myanmar, Vietnam, and Thailand. *Demographic Research*, 32, 1329-1360.
22. Thomas, M.-H. (2020). Ageing and modernization theory. *Asian Review*, 32(3), 53-62. <https://so01.tci-thaijo.org/index.php/arv/article/view/240353>.
23. Wienclaw, Ruth. (2021). Aging Theory: Modernization Theory. EBSCO. <https://www.ebsco.com/research-starters/social-sciences-and-humanities/aging-theory-modernization-theory>.
24. WHO. (2021). *Global report on ageism*. World Health Organization. <https://www.who.int/teams/social-determinants-of-health/demographic-change-and-healthy-ageing/combating-ageism/global-report-on-ageism>.